

Số: 1599 /SNN-KHTC

Quảng Trị, ngày 31 tháng 8 năm 2020

V/v: góp ý dự thảo sản phẩm nhiệm vụ “Cập nhật bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016- 2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở nông nghiệp và PTNT nhận được công văn số 2526/STNMT-CCBVMT ngày 17/08/2020 của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Trị về việc góp ý dự thảo sản phẩm nhiệm vụ “Cập nhật bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016- 2020. Qua nghiên cứu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

I. Đối với Chỉ thị Động lực, tại [ĐL2], đề nghị bổ sung và sửa đổi một số nội dung như sau:

1. Tại mục 1.3.1 thuộc mục 1.3.

- Bỏ “*Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT*”; thay thế bằng Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

- Bỏ “*Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT*” vì đã hết hiệu lực.

2. Tại của mục 1.3.2. “Các điều kiện môi trường”

- Dòng thứ 4 và 5 Đề nghị bỏ cụm từ “*nuôi trồng thủy sản*” và “*Tăng năng suất nuôi trồng thủy sản*”. Bởi vì, phân bón chỉ cung cấp dinh dưỡng và tăng năng suất cho cây trồng.

- Dòng thứ 19 nên thay 2 từ “*áp lực*” bằng 2 từ “*tác động*”; Dòng thứ 22 thêm từ “*con*” trước chữ “*người*”.

3. Tại mục 1.3.3. “Đánh giá chung”

Dòng thứ 2 dưới lên, đề nghị thêm cụm từ “*và nhu cầu thâm canh*” sau cụm từ “*...diện tích canh tác*” trở thành “*...diện tích canh tác và nhu cầu thâm canh các loại cây trồng...*”.

4. Tại Mục 2.1.2. Dữ liệu

Bảng 2.1.1. Sản lượng lúa ở tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2015 – 2019

Đồng ý số liệu sản lượng lúa theo số liệu thống kê năm 2015, 2017.

Năm 2016 sản lượng lúa theo số liệu thống kê là 263.054,1 tấn, (*không phải 263.050,1 tấn*).

Năm 2018 sản lượng lúa theo số liệu thống kê là 275.498,7 tấn, (*không phải 275.497,0 tấn*).

Năm 2019 sản lượng lúa theo số liệu thống kê là 273.310,5 tấn, (*không phải là 273.253,2 tấn*).

5. Tại Mục 2.3.2. Dữ liệu

Bảng 2.3.1. Tổng khối lượng phân bón vô cơ sử dụng trong nông nghiệp (2015 – 2019). (Có bảng phụ lục Excel đính kèm), Cần chỉnh sửa lại như sau:

Năm 2015 tổng khối lượng 82.966,1 (Tấn/năm).

Năm 2016 tổng khối lượng 87.772,6 (Tấn/năm).

Năm 2017 tổng khối lượng 87.296,2 (Tấn/năm).

Năm 2018 tổng khối lượng 88.228,7 (Tấn/năm).

Năm 2019 tổng khối lượng 87.071,1 (Tấn/năm).

Bảng 2.3.2. Định mức sử dụng phân bón vô cơ trong giai đoạn 2015-2019
Cần chỉnh sửa lại như sau:

Loại cây trồng	Định mức sử dụng phân bón (tấn/ha)			
	Đạm	Lân	Kali	Tổng
Cây lúa	0,2	0,4	0,12	0,72
Cây ngô	0,4	0,45	0,16	1,01
Cây cao su	0,174	0,219	0,133	0,526
Cây cà phê	0,45	0,6	0,35	1,4
Cây hồ tiêu	0,5	0,8	0,4	1,7
Cây ăn quả	0,65	0,8	0,41	1,86
Rau đậu các loại	0,2	0,238	0,195	0,633
Cây công nghiệp hàng năm (lạc)	0,07	0,41	0,13	0,61
Cây sắn	0,18	0,28	0,15	0,61
Cây khoai lang	0,165	0,262	0,2	0,627

6. Thay thế tất cả các cụm từ “thuốc bảo vệ” thành cụm từ “**thuốc bảo vệ thực vật**”; các cụm từ viết tắt “TTS” (*thuốc trừ sâu*) thành cụm từ viết tắt “**thuốc BVTV**” (*thuốc bảo vệ thực vật*). Vì các bảng biểu trong bộ chỉ thị có thể hiện các nhóm thuốc bảo vệ thực vật trên các loại cây trồng.

II. Đề nghị điều chỉnh cụm từ tại chỉ thị (ĐL10) hoạt động làng nghề, cụ thể: điều chỉnh cụm từ “số lượng làng nghề được công nhận trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2019” tại bảng 2.1.1 và hình 2.1.1 thành “số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2019”.

2. Thống nhất với nội dung của các nhóm chỉ thị áp lực, hiện trạng, động lực và đáp ứng; ngoài ra, đề nghị xem xét bổ sung thêm một số nội dung sau:

- Tại chỉ thị đáp ứng - đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường (ĐU2): ngoài kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường giai đoạn 2015-2019, cần bổ sung thêm nguồn ngân sách của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án khác trên địa bàn cho hoạt động bảo vệ môi trường.

- Tại chỉ thị đáp ứng -sử dụng nước sạch (ĐU11): bổ sung thêm đề xuất, khi công bố số liệu trên Web, cần có đầy đủ số liệu đến đơn vị hành chính cấp xã, để thuận lợi trong công tác theo dõi, chỉ đạo.

- Về phạm vi địa lý: các chỉ thị có phạm vi trên toàn tỉnh Quảng Trị; tuy nhiên tại các đánh giá có nêu “thông tin chưa được quản lý, thống kê ở các xã giáp biển nên chỉ thị không đề cập tới”, vì vậy cần xem xét có sự bổ sung để đảm bảo phạm vi toàn diện.

III. Đối với chỉ thị về Hoạt động lâm nghiệp (ĐL11):

1.1. Chỉ thị chính:

-Tại Mục 1.3.1 “Chính sách, pháp luật”, đề nghị bổ sung văn bản: Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Tại Mục 1.3.3 “Đánh giá chung”:

Từ dòng thứ 8, mục Đánh giá chung: Đề nghị chỉnh sửa lại: “...Diện tích **trồng rừng tập trung** hàng năm của tỉnh Quảng Trị đã tăng lên đáng kể, tăng 28% từ năm 2015 (7.125 ha) đến năm 2019 (**9.320 ha**). Trung bình hàng năm diện tích **trồng rừng tập trung** toàn tỉnh khoảng **7.809 ha/năm**, tổng cộng trong 5 năm (2015 – 2019), diện tích **trồng rừng tập trung** toàn tỉnh là **39.044 ha**” (theo số liệu tại Chi cục Kiểm lâm).

1.2. Chỉ thị thứ cấp thứ hai: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng

- Tại Mục 2.2.2. Dữ liệu, Bảng 2.2.1: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng ở tỉnh Quảng Trị (2015-2019)

+ Ở mục nội dung tiêu chí trong bảng số liệu: Đề nghị chỉnh sửa tiêu chí: Diện tích rừng trồng mới (ha) thành tiêu chí: **Diện tích trồng rừng tập trung (ha)**.

+ Ở mục nội dung tiêu chí trong bảng số liệu: Đề nghị chỉnh sửa tiêu chí: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới (%) thành tiêu chí: **Tỷ lệ diện tích trồng rừng tập trung (%)**.

+ Chỉnh sửa số liệu trồng rừng tập trung hàng năm là: 2015: 7.125 ha, 2016: **7.827 ha**, 2017: **7.532 ha**, 2018: **7.240 ha**, 2019: **9.320 ha**.

- Tại Mục 2.2.4. “Đánh giá”: Từ dòng thứ 5, mục Đánh giá: Đề nghị chỉnh sửa lại: “...Diện tích **trồng rừng tập trung** hàng năm của tỉnh Quảng Trị đã tăng lên đáng kể, tăng 28% từ năm 2015 (7.125 ha) đến năm 2019 (**9.320 ha**). Trung bình hàng năm diện tích **trồng rừng tập trung** toàn tỉnh khoảng **7.809 ha/năm**, tổng cộng trong 5 năm (2015 – 2019), diện tích **trồng rừng tập trung** toàn tỉnh là **39.044 ha**” (theo số liệu tại Chi cục Kiểm lâm).

1.3. Chỉ thị thứ cấp thứ ba: Số lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương.

- Đề nghị bỏ cụm từ “**được cấp phép**” trong toàn bộ mục 2.3.

- Tại Mục 2.3.2. Dữ liệu: Chính sửa số liệu tại bảng 2.3.1 như sau:

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng gỗ khai thác (m ³)	553.547	631.003	655.028	850.000	945.000

- Tại Mục 2.3.4 “Đánh giá”: Đề nghị chỉnh sửa câu thứ nhất như sau: “Số lượng gỗ khai thác hàng năm theo địa phương ở tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2015-2019 gia tăng từ 553.547 m³ (năm 2015) lên 945.000 m³ (năm 2019), tăng 70,7%.”

2. Về chỉ thị Đa dạng sinh học (HT4):

2.1. Chỉ thị chính:

- Tại Mục 1.3.1 “Chính sách, pháp luật”:

Hiện nay Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý động vật, thực vật rừng nguy cấp quý hiếm đã hết hiệu lực thi hành. Đề nghị bổ sung văn bản Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 06/2019/ NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thay thế 02 văn bản trên.

2.2. Chỉ thị thứ cấp thứ hai: *Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.*

- Tại Mục 2.2.4 ”Đánh giá”:

+ Đề nghị chỉnh sửa đoạn văn ”Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 4 cơ sở gây nuôi sinh sản, sinh trường động vật hoang dã đã được cấp phép hoạt động, trong đó chủ yếu là các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã thông thường bao gồm: Lợn rừng, rùa đất Sêpôn, rắn ráo, hươu sao, kỳ đà vân, rùa núi vàng, rắn hổ mang...”, thay bằng đoạn văn: ” *Trên địa bàn tỉnh, hiện nay có 45 cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp và động vật rừng thông thường. Trong đó: có 07 cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã nguy cấp; 38 cơ sở nuôi động vật hoang dã thông thường(hộ gia đình nuôi từ 1-3 cá thể)*”.

+ Về nội dung: ”Thực vật đã ghi nhận sự phát hiện của khoảng **547** loài mới,...”: Đề nghị xem lại và có tài liệu kiểm chứng.

3. Thống nhất các số liệu thống kê cũng như biểu đồ về tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch từ năm 2015 đến 2018 như báo cáo; Đề nghị điều chỉnh, bổ sung các thông tin như sau:

- Số liệu trong báo cáo năm 2019: 57,14 % là tỷ lệ **Hộ** dân nông thôn sử dụng nước sạch (không phải tỷ lệ **người** dân nông thôn sử dụng nước sạch) . Đề nghị đơn vị tư vấn điều tra và báo cáo lại số liệu này.

- **Phần 2.2.4. Đánh giá: Phần viện dẫn tài liệu không đúng** (Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 là Quyết định phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới chứ không phải là Quyết định phê duyệt Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn giai đoạn 2016-2020 như báo cáo viện dẫn.

- Tại mục 2.2 Chỉ thị cấp thứ ba, các số liệu về gia súc, gia cầm nên phân tách, thể hiện số liệu cụ thể số lượng gia súc, gia cầm chính; trong đó gia súc (trâu, bò và lợn) và gia cầm (gà, vịt). Vì các đối tượng này có sự khác biệt lớn về số lượng, trọng lượng, sản lượng và phân bố, đồng thời phù hợp với các chỉ tiêu thống kê Chăn nuôi của Cục Thống kê.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo đề Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Thanh Hiền